Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 95/2025/NQ-HĐND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 54/2024/QH15;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 60/2024/QH15, Luật số 74/2025/QH15, Luật số 89/2025/QH15, Luật số 94/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 82/2023/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 31/2023/TT-BTC và Thông tư số 94/2024/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT;

Xét Tờ trình số 1124/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 974/BC-BĐT ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền thẩm định của Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố; các dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân cấp cho Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng nộp phí: các tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.

b) Tổ chức thu phí: Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc cơ quan, đơn vị, tổ chức được Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ủy quyền hoặc giao tổ chức tiếp nhận và giải quyết hồ sơ thực hiện thu phí theo quy định tại Nghị quyết này.

Điều 2. Mức thu phí

1. Mức thu phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường được thực hiện như sau:

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Stt	Đối tượng	Mức thu phí	
		Cấp/Cấp lại	Điều chỉnh
a)	Đối tượng 1: Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	5.500.000	1.800.000
b)	Đối tượng 2: Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng 1	14.000.000	1.800.000

2. Đối với cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I (quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP), nhóm II (quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và số thứ tự 1 Mục I Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP phải nộp phí cấp, cấp lại theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và khoản thu cho hoạt động lấy, phân tích mẫu chất thải quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Kê khai, thu, nộp, quyết toán phí

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện cấp, cấp lại giấy phép môi trường thực hiện nộp phí thẩm định trước ngày tổ chức họp của Hội đồng thẩm định hoặc trước ngày kiểm tra của Đoàn kiểm tra; tổ chức, cá nhân đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường thực hiện nộp phí thẩm định trước thời điểm nhận kết quả cấp điều chỉnh giấy phép môi trường. Phí được nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

2. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải nộp số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

3. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Điều 4. Quản lý, sử dụng phí

Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Nguồn chi phí trang trải cho việc thu phí được ngân sách Thành phố bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quy định chuyển tiếp

Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường đã đầy đủ, hợp lệ và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận mà chưa có thông báo nộp phí trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì áp dụng mức thu phí theo quy định tại

Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phí thẩm định cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (trước sắp xếp); Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

b) Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phí thẩm định cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

c) Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 26 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

Phụ lục

MỨC THU CHO HOẠT ĐỘNG LẤY VÀ PHÂN TÍCH MẪU CHẤT THẢI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 95/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Mức thu cho hoạt động lấy và phân tích mẫu chất thải được tính theo công thức sau:

M = số lượng mẫu x mức thu + chi phí vận chuyển

Trong đó:

M: Mức thu cho hoạt động lấy và phân tích mẫu chất thải phải nộp (đồng).

Chi phí vận chuyển: 1.855.000 đồng/chuyến.

Số lượng mẫu: do Đoàn kiểm tra cấp, cấp lại giấy phép môi trường quyết định (căn cứ theo hồ sơ cụ thể).

Mức thu của 01 mẫu được quy định cụ thể như sau:

I. Mức thu quan trắc nước thải

Đơn vị tính: đồng/01 mẫu

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
1	**Nuôi trồng thủy sản (trừ nuôi lồng bè, quảng canh) (A032)**	**2.211.867**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.000
5	TSS (SS)	233.867
6	Tổng N	489.600
7	Tổng P	486.000
2	**Sản xuất, chế biến thực phẩm, bao gồm cả chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản; chế biến và bảo quản rau quả; sản xuất dầu, mỡ động, thực vật; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; xay xát và sản xuất bột; sản**	**2.651.467**

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
	xuất thực phẩm khác; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản (C10)	
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	421.200
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
2.1	**Sản xuất, chế biến tinh bột sắn (C10)**	**2.932.267**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Xianua CN^-	417.600
2.2	**Sản xuất các sản phẩm từ thịt; thủy sản; dầu, mỡ động, thực vật; thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản (C10)**	**3.012.134**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Dầu mỡ ĐTV	497.467
3	**Sản xuất đồ uống (C11)**	**2.036.534**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Dầu mỡ động thực vật	497.467
4	**Sản xuất sản phẩm thuốc lá (C12)**	**1.398.800**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Độ màu	162.133
5	**Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt (không có công đoạn nhuộm hoặc tẩy) (C13)**	**2.514.667**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
5.1	**Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt có công đoạn nhuộm hoặc tẩy) (C13)**	**5.320.534**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Độ màu	162.133
10	Xianua CN^-	417.600
11	Tổng phenol	666.667
12	Phenol	666.667
13	Sunfua (S^{2-})	273.600
14	Cr^{6+}	284.400
15	Tổng Cr	334.800
6	**Sản xuất trang phục (không có công đoạn nhuộm hoặc tẩy) (C14)**	**3.090.000**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Chất hoạt động bề mặt anion	575.333
6.1	**Sản xuất trang phục có công đoạn nhuộm hoặc tẩy (C14)**	**5.068.534**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Độ màu	162.133
10	Xianua CN^-	417.600
11	Tổng phenol	666.667
12	Phenol	414.667
13	Sunfua (S^{2-})	273.600
14	Cr^{6+}	284.400
15	Tổng Cr	334.800
7	**Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan không có công đoạn thuộc da (C15)**	**3.749.600**
1	pH	81.200

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Độ màu	162.133
10	Dầu mỡ động thực vật	497.467
11	Chất hoạt động bề mặt anion	575.333
7.1	**Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan có công đoạn thuộc da (C15)**	**4.368.800**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Độ màu	162.133
10	Dầu mỡ động thực vật	497.467
11	Chất hoạt động bề mặt anion	575.333
12	Cr^{6+}	284.400
13	Tổng Cr	334.800
8	**Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết (không sử dụng hóa chất bảo quản gỗ) (C16)**	**1.942.400**

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Độ màu	162.133
7	Dầu mỡ khoáng	543.600
8.1	**Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết (có sử dụng hóa chất bảo quản gỗ) (C16)**	**4.340.733**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Độ màu	162.133
7	Dầu mỡ khoáng	543.600
8	Florua	324.000
9	Pentachlorophenol C_6Cl_5OH	2.074.333
9	**Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy không sử dụng hóa chất Clo trong công đoạn sản xuất bột giấy hoặc công đoạn tẩy trắng (C17)**	**3.494.000**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Độ màu	162.133
10	Dầu mỡ khoáng	543.600
11	Sunfua (S^{2-})	273.600
9.1	**Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy có sử dụng hóa chất Clo trong công đoạn sản xuất bột giấy hoặc công đoạn tẩy trắng (C17)**	**20.743.867**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Độ màu	162.133
10	Dầu mỡ khoáng	543.600
11	Sunfua (S^{2-})	273.600
12	Dioxin	14.166.000
13	Chloroform ($CHCl_3$)	2.788.667

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
14	Clo dư	295.200
10	**Sản xuất khí công nghiệp (C20111)**	**1.236.667**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
11	**Sản xuất chất nhuộm và chất màu (C20112)**	**1.701.200**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Độ màu	162.133
12	**Sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản, Sản xuất hóa chất hữu cơ cơ bản, Sản xuất hóa chất cơ bản khác (C20113, C20114, C20119)**	**1.701.200**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
7	Độ màu	162.133
13	**Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ (C2012)**	**2.676.800**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Độ màu	162.133
14	**Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh không sử dụng, sản xuất Vinyl chloride (C2013)**	**2.082.667**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Dầu mỡ khoáng	543.600
14.1	**Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh có sử dụng, sản xuất Vinyl chloride (C2013)**	**4.749.334**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Dầu mỡ khoáng	543.600
8	Diethylhexylphthalate (DEHP) (C□H□(CO□C□H□□)□)	2.666.667
15	**Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp (C2021)**	**1.539.067**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
15.1	**Sản xuất hóa chất bảo vệ thực vật tùy loại (C2021)**	**5.003.733**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	1.732.333
8	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	1.732.333
16	**Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít (C2022)**	**1.236.667**

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
17	**Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (C2023)**	**9.240.401**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Dầu mỡ khoáng	543.600
10	Dầu mỡ động thực vật	497.467
11	Chất hoạt động bề mặt anion	575.333
12	Formaldehyde (HCHO)	2.302.667
13	1,4- Dioxane ($C_4H_8O_2$)	2.806.667
18	**Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu (C2029)**	**2.514.667**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
19	**Sản xuất sợi nhân tạo (C203)**	**2.514.667**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
20	**Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (C21)**	**2.514.667**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
21	**Sản xuất sản phẩm từ cao su (C221)**	**3.220.400**

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Độ màu	162.133
10	Dầu mỡ khoáng	543.600
22	**Sản xuất sản phẩm từ plastic (C222)**	**2.082.667**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Dầu mỡ khoáng	543.600
22.1	**Sản xuất sản phẩm từ plastic có sử dụng, sản xuất Vinyl chloride (C222)**	**4.749.334**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Dầu mỡ khoáng	543.600
8	Diethylhexylphthalate (DEHP) (C□H□(CO□C□H□□)□)	2.666.667
23	**Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh (C231)**	**2.266.400**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Độ màu	162.133
7	Dầu mỡ khoáng	543.600
8	Florua	324.000
24	**Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (chưa được phân vào đâu (C239)**	**2.244.800**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Độ màu	162.133
8	Dầu mỡ khoáng	543.600

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
24.1	**Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (chưa được phân vào đâu và Đồng xử lý chất thải trong lò nung clanke, xi măng có phát sinh nước thải từ công đoạn xử lý khí thải (C239)**	**17.076.800**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Độ màu	162.133
8	Dầu mỡ khoáng	543.600
9	Dioxin	14.166.000
10	Sunfit (tính theo SO_3^{2-})	666.000
25	**Sản xuất sắt, thép, gang (C241)**	**5.132.000**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Độ màu	162.133
10	Dầu mỡ khoáng	543.600

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
11	Tổng Cr	284.400
12	Tổng kim loại (As, Hg, Pb, Cd, Mn, Fe)	1.627.200
25.1	**Sản xuất sắt, thép, gang (phát sinh nước thải từ hệ thống xử lý khí thải (máy thiêu kết, lò điện hồ quang, lò điện cảm ứng) (C241)**	**19.964.000**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Độ màu	162.133
10	Dầu mỡ khoáng	543.600
11	Tổng Cr	284.400
12	Tổng kim loại (As, Hg, Pb, Cd, Mn, Fe)	1.627.200
13	Dioxin	14.166.000
14	Sunfit (tính theo SO_3^{2-})	666.000
26	**Sản xuất kim loại quý và kim loại màu không phát sinh nước thải từ công đoạn xử lý khí thải (lò nung: Nhôm, Đồng, Kẽm) (C242)**	**3.367.837**
1	pH	75.458
2	Tổng Coliforms	557.837
3	BOD_5	278.600
4	COD	299.005

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
5	TSS (SS)	254.540
6	Amoni (NH_4^+)	306.014
7	Tổng N	423.230
8	Tổng P	409.073
9	Độ màu	124.911
10	Dầu mỡ khoáng	639.169
26.1	**Sản xuất kim loại quý và kim loại màu có phát sinh nước thải từ công đoạn xử lý khí thải (lò nung: Nhôm, Đồng, Kẽm) (C242)**	**18.052.400**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Độ màu	162.133
10	Dầu mỡ khoáng	543.600
11	Dioxin	14.166.000
12	Sunfit (tính theo SO_3^{2-})	666.000
27	**Đúc kim loại (C243)**	**2.244.800**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Độ màu	162.133
8	Dầu mỡ khoáng	543.600
28	**Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (C25)**	**2.082.667**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Dầu mỡ khoáng	543.600
29	**Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (C26)**	**2.082.667**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Dầu mỡ khoáng	543.600
30	**Sản xuất thiết bị điện (trừ sản xuất pin và ắc quy) (C27)**	**2.082.667**

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Dầu mỡ khoáng	543.600
31	**Sản xuất pin và ắc quy (C272)**	**2.485.867**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD (TOC)	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Dầu mỡ khoáng	543.600
8	Chì Pb	403.200
32	**Sản xuất máy móc, thiết bị thông dụng và chuyên dụng (chưa được phân vào đâu) (C28)**	**2.082.667**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Dầu mỡ khoáng	543.600

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
33	**Sản xuất ô tô, xe có động cơ và phương tiện vận tải khác (C29; C30)**	**2.082.667**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Dầu mỡ khoáng	543.600
34	**Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế (C1920)**	**7.493.468**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Dầu mỡ khoáng	543.600
10	Xianua CN^-	417.600
11	Tổng phenol	666.667
12	Phenol	414.667
13	Sunfua (S^{2-})	273.600
14	Benzene (C_6H_6)	2.662.667

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
34.1	**Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế (công đoạn sản xuất vinyl chloride hoặc ethylene dichloride) (C1920)**	**21.659.468**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Dầu mỡ khoáng	543.600
10	Xianua CN^-	417.600
11	Tổng phenol	666.667
12	Phenol	414.667
13	Sunfua (S^{2-})	273.600
14	Benzene (C_6H_6)	2.662.667
15	Dioxin	14.166.000
35	**Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá (D353)**	**1.236.667**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
36	**Khai thác, xử lý và cung cấp nước (E36)**	**2.863.867**

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD (TOC)	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Tổng kim loại (As, Mn, Fe)	1.627.200
37	**Xử lý nước thải (bao gồm hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp) (E37002)**	**3.058.267**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Dầu mỡ khoáng	543.600
37.1	**Xử lý nước thải (bao gồm hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (Theo loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đăng ký đầu tư vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định thêm tại Cột 4 và Cột 5)) (E37002)**	**23.468.134**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Độ màu	162.133
10	Dầu mỡ khoáng	543.600
11	Dầu mỡ động thực vật	497.467
12	Chất hoạt động bề mặt anion	575.333
13	Cr^{6+}	284.400
14	Tổng Cr	334.800
15	Xianua CN^-	417.600
16	Tổng phenol	666.667
17	Phenol	414.667
18	Sunfua (S^{2-})	273.600
19	Florua (F^-)	324.000
20	Tổng kim loại (As, Hg, Pb, Cd, Mn, Fe, Cu, Zn)	1.627.200
21	Dioxin	14.166.000
22	Sunfit (tính theo SO_3^{2-})	666.000
38	**Xử lý và tiêu hủy rác thải (xử lý chất thải) (E38)**	**3.058.267**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Dầu mỡ khoáng	543.600
38.1	**Xử lý và tiêu hủy rác thải (xử lý chất thải) có phát sinh nước thải từ bãi chôn lấp chất thải (E38)**	**13.257.800**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Độ màu	162.133
10	Dầu mỡ khoáng	543.600
11	Xianua CN^-	417.600
12	Dầu mỡ động thực vật	497.467
13	Tổng phenol	666.667
14	Phenol	414.667
15	Sunfua (S^{2-})	273.600
16	Cr^{6+}	284.400

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
17	Tổng Cr	334.800
18	Florua (F^-)	324.000
19	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	1.732.333
20	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	1.732.333
21	Tổng kim loại (As, Hg, Pb, Cd, Mn, Fe, Cu, Zn)	1.627.200
22	PCB (Polychlorinated biphenyls)	1.732.333
38.2	**Xử lý và tiêu hủy rác thải (xử lý chất thải) có phát sinh nước thải từ công đoạn xử lý khí thải của lò đốt chất thải (E38)**	**17.890.267**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Dầu mỡ khoáng	543.600
10	Dioxin	14.166.000
11	Sunfit (tính theo SO_3^{2-})	666.000
38.3	**Xử lý và tiêu hủy rác thải (xử lý chất thải) có phát sinh nước thải từ bãi chôn lấp chất thải, có phát sinh nước thải từ công đoạn xử lý khí thải của lò đốt chất thải (E38)**	**28.089.800**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Độ màu	162.133
10	Dầu mỡ khoáng	543.600
11	Xianua CN^-	417.600
12	Dầu mỡ động thực vật	497.467
13	Tổng phenol	666.667
14	Phenol	414.667
15	Sunfua (S^{2-})	273.600
16	Cr^{6+}	284.400
17	Tổng Cr	334.800
18	Florua (F^-)	324.000
19	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	1.732.333
20	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	1.732.333
21	Tổng kim loại (As, Hg, Pb, Cd, Mn, Fe, Cu, Zn)	1.627.200
22	PCB (Polychlorinated biphenyls)	1.732.333
23	Dioxin	14.166.000
24	Sunfit (tính theo SO_3^{2-})	666.000

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
39	**Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, xe có động cơ và mô tô, xe máy; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (G4520; G4542; G46613; G47300)**	**1.780.267**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Dầu mỡ khoáng	543.600
40	**Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (cơ sở nghiên cứu, phòng thí nghiệm) (M712)**	**1.539.067**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
41	**Thú y (M75)**	2.036.534
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
7	Dầu mỡ động thực vật	497.467
42	**Bệnh viện, trạm y tế (Q861)**	**3.587.467**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Dầu mỡ động thực vật	497.467
10	Chất hoạt động bề mặt anion	575.333
43	**Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (Q862)**	**1.812.000**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Chất hoạt động bề mặt anion	575.333
44	**Sân golf (R93110), vườn ươm cây trồng …**	**5.979.333**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	1.732.333
10	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	1.732.333
45	**Loại khác …**	**1.236.667**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD (TOC)	284.400
5	TSS (SS)	233.867
46	**Chi phí phân tích mẫu các dự án khu nhà ở, chung cư, khu thương mại dịch vụ và có tính chất tương tự**	**6.153.467**
1	pH	81.200
2	Tổng Coliforms	370.800
3	BOD_5	266.400
4	COD	284.400
5	TSS (SS)	233.867
6	Amoni (NH_4^+)	302.400
7	Tổng N	489.600
8	Tổng P	486.000
9	Dầu mỡ động thực vật	497.467

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
10	Chất hoạt động bề mặt anion	575.333
11	Sunfua (S^{2-})	666.000

II. Mức thu quan trắc khí thải

Đơn vị tính: đồng/01 mẫu

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
1	**Lò dầu tải nhiệt, lò hơi công nghiệp (không bao gồm đốt chất thải)**	**5.749.333**
1	Bụi (PM)	3.139.333
2	Cacbon monoxit CO	846.000
3	Lưu huỳnh đioxit SO_2	882.000
4	Nitơ oxit (NOx, tính theo NO_2)	882.000
2	**Thiết bị khác đốt nhiên liệu sinh khối dạng rắn**	**5.749.333**
1	Bụi (PM)	3.139.333
2	Cacbon monoxit CO	846.000
3	Lưu huỳnh đioxit SO_2	882.000
4	Nitơ oxit (NOx, tính theo NO_2)	882.000
3	**Thiết bị, lò đốt chất thải**	**61.475.668**
1	Bụi (PM)	3.139.333
2	Cacbon monoxit CO	846.000
3	Lưu huỳnh đioxit SO_2	882.000
4	Nitơ oxit (NOx, tính theo NO_2)	882.000
5	Amoniac (NH_3)	1.263.667
6	Axit clohydric, HCl	1.317.667
7	Hydro sunphua (H_2S)	1.371.667
8	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua	1.965.667
9	Thủy ngân (Hg) và hợp chất Hg (tính theo Hg)	1.533.667
10	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	4.752.000

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
11	Dioxin/Furan	38.412.000
12	Tổng kim loại Cd, Tl và hợp chất tương ứng	738.000
13	Tổng các kim loại (bao gồm: Sb, As, Pb, Cr, Co, Cu, Mn, Ni, V và hợp chất tương ứng)	4.372.000
4	**Lò hỏa táng**	**7.121.000**
1	Bụi (PM)	3.139.333
2	Cacbon monoxit CO	846.000
3	Lưu huỳnh đioxit SO_2	882.000
4	Nitơ oxit (NOx, tính theo NO_2)	882.000
5	Axit clohydric, HCl	1.371.667
5	**Lò nung clanke trong sản xuất xi măng (bao gồm đồng xử lý chất thải)**	**56.608.335**
1	Nitơ oxit (NOx, tính theo NO_2)	882.000
2	Amoniac (NH_3)	1.263.667
3	Axit clohydric, HCl	1.317.667
4	Hydro sunphua (H_2S)	1.371.667
5	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua)	1.965.667
6	Thủy ngân (Hg) và hợp chất Hg (tính theo Hg)	1.533.667
7	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	4.752.000
8	Dioxin/Furan	38.412.000
9	Tổng kim loại Cd, Tl và hợp chất tương ứng	738.000
10	Tổng các kim loại (bao gồm: Sb, As, Pb, Cr, Co, Cu, Mn, Ni, V và hợp chất tương ứng)	4.372.000
6	**Lò nung (bao gồm lò gia nhiệt, lò sấy) trong sản xuất xi măng, vôi, thạch cao và các sản phẩm từ xi măng, vôi, thạch cao; Lò nung (bao gồm lò gia nhiệt, lò sấy, lò nung chảy) trong sản xuất sản phẩm khoáng sản phi kim khác (Thiết bị sản xuất amiăng, bông cách nhiệt trong sản xuất sản phẩm từ khoáng sản phi kim loại)**	**7.067.000**
1	Độ khói (Đề xuất không đo vì không có đơn vị có vimcert)	0

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
2	Bụi (PM)	3.139.333
3	Cacbon monoxit CO	846.000
4	Lưu huỳnh đioxit SO_2	882.000
5	Nitơ oxit (NOx, tính theo NO_2)	882.000
6	Axit clohydric, HCl	1.317.667
7	Lưu lượng	0
7	**Lò nung, nung chảy trong sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh (đối với sản xuất sợi thủy tinh sử dụng ôxy tinh khiết, không áp dụng ôxy tham chiếu)**	**6.221.000**
1	Bụi (PM)	3.139.333
2	Lưu huỳnh đioxit SO_2	882.000
3	Nitơ oxit (NOx, tính theo NO_2)	882.000
4	Axit clohydric, HCl	1.317.667
8	**Lò nung, nung chảy trong sản xuất Nhôm và sản phẩm từ Nhôm; Đồng và sản phẩm từ Đồng; Kẽm, thu hồi Kẽm**	**38.412.000**
	Dioxin/Furan	38.412.000
9	**Thiết bị sản xuất và đúc sắt, thép, gang; sản xuất và đúc kim loại màu; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ công đoạn thiêu kết)**	**58.842.334**
1	Bụi (PM)	3.139.333
2	Cacbon monoxit CO	846.000
3	Lưu huỳnh đioxit SO_2	882.000
4	Nitơ oxit (NOx, tính theo NO_2)	882.000
5	Axit clohydric, HCl	1.317.667
6	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua)	1.967.667
7	Thủy ngân (Hg) và hợp chất Hg (tính theo Hg)	1.533.667
8	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	4.752.000
9	Dioxin/Furan	38.412.000

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
10	Tổng kim loại Cd, Tl và hợp chất tương ứng	738.000
11	Tổng các kim loại (bao gồm: Sb, As, Pb, Cr, Co, Cu, Mn, Ni, V và hợp chất tương ứng)	4.372.000
10	**Các thiết bị sơn, phủ bề mặt (bao gồm các thiết bị sấy và thiết bị sơn xịt, sơn bả, sơn nhúng)**	**7.891.333**
1	Bụi (PM)	3.139.333
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	4.752.000
11	**Thiết bị sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít; sản xuất keo**	**7.891.333**
1	Bụi (PM)	3.139.333
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	4.752.000
12	**Thiết bị ngưng tụ, thiết bị khắc axit, thiết bị xử lý bề mặt trong sản xuất chất bán dẫn và sản xuất linh kiện điện tử**	**6.422.667**
1	Bụi (PM)	3.139.333
2	Axit clohydric, HCl	1.317.667
3	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua)	1.965.667
13	**Thiết bị xử lý bề mặt, tẩy rửa dầu mỡ**	**7.891.333**
1	Bụi (PM)	3.139.333
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	4.752.000
14	**Thiết bị sản xuất hóa chất hữu cơ cơ bản**	**3.135.667**
1	Nitơ oxit (NOx, tính theo NO_2)	882.000
2	Hydro sunphua (H_2S)	1.371.667
3	Lưu huỳnh đioxit SO_2	882.000
15	**Thiết bị gia nhiệt trong sản xuất phân bón, hóa chất vô cơ**	**2.847.667**
1	Nitơ oxit (NOx, tính theo NO_2)	882.000

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
2	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua)	1.965.667
16	**Thiết bị sản xuất phân bón và hợp chất nitơ**	**7.250.667**
1	Bụi (PM)	3.139.333
2	Lưu huỳnh đioxit SO_2	882.000
3	Amoniac (NH_3)	1.263.667
4	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua)	1.965.667
17	**Thiết bị sản xuất chất nhuộm và chất màu vô cơ**	**1.263.667**
	Amoniac (NH_3)	1.263.667
18	**Thiết bị in ấn**	**4.752.000**
	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	4.752.000
19	**Hệ thống xử lý khí thải khử chọn lọc có xúc tác (SCR) hoặc khử chọn lọc không xúc tác (SNCR) của các thiết bị xả thải khác với 5 loại thiết bị nêu trên**	**1.263.667**
	Amoniac (NH_3)	1.263.667
20	**Thiết bị phát điện sử dụng nhiên liệu rắn (nhà máy, cơ sở phát điện)**	**4.673.000**
1	Bụi (PM)	3.139.333
2	Thủy ngân (Hg) và hợp chất Hg (tính theo Hg)	1.533.667
21	**Thiết bị trong sản xuất cao su tự nhiên hoặc cao su tổng hợp**	**4.752.000**
	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	4.752.000
22	**Thiết bị sản xuất axit sunfuric trong sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản**	**5.717.001**
1	Lưu huỳnh đioxit SO_2	882.000
2	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua)	1.965.667
3	Hydro sunphua (H_2S)	1.371.667
4	Hơi H_2SO_4	1.497.667

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
23	**Thiết bị sản xuất và tái chế axit clohydric (bao gồm các thiết bị thu hồi axit clohydric và hipoclorơ)**	**1.317.667**
	Axit clohydric, HCl	1.317.667
24	**Công đoạn sản xuất sản phẩm có chứa clorua như: vinyl clorua hoặc etylen di-clorua,…**	**38.412.000**
	Dioxin/Furan	38.412.000
25	**Thiết bị trong nhà máy, cơ sở phát điện**	**1.764.000**
1	Lưu huỳnh đioxit SO_2	882.000
2	Nitơ oxit (NOx, tính theo NO_2)	882.000
26	**Thiết bị gia nhiệt, thiết bị xử lý lưu huỳnh đioxit (SO2)**	**1.371.667**
	Hydro sunphua (H_2S)	1.371.667
27	**Thiết bị sản xuất Clo**	**918.000**
	Clo (tính theo Cl_2)	918.000
28	**Thiết bị sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế (lọc, hóa dầu)**	**45.716.668**
1	Cacbon monoxit CO	846.000
2	Nitơ oxit (NOx, tính theo NO_2)	882.000
3	Hydro sunphua (H_2S)	1.371.667
4	Dioxin/Furan	38.412.000
5	Benzen (C_6H_6)	1.281.667
6	Etylbenzen ($CH_3CH_2C_6H_5$)	1.461.667
7	Toluen ($C_6H_5CH_3$)	1.461.667
29	**Thiết bị gia nhiệt, đùn trong sản xuất sản phẩm nhựa PVC**	**1.461.667**
	Xylen ($C_6H_4(CH_3)_2$)	1.461.667
30	**Tái chế nhựa**	**13.155.003**
1	1,3-Butadien (C_4H_6)	1.461.667
2	Etylbenzen ($CH_3CH_2C_6H_5$)	1.461.667
3	Etylen oxyt (CH_2OCH_2)	1.461.667
4	Propylen oxyt (C_3H_6O)	1.461.667
5	Styren ($C_6H_5CH=CH_2$)	1.461.667

Stt	Nội dung công việc	Mức thu
6	1,1,2,2- Tetracloetan ($CI_2HCCHCI_2$)	1.461.667
7	Toluen ($C_6H_5CH_3$)	1.461.667
8	Tricloetylen ($CICH=CCI_2$)	1.461.667
9	Xylen ($C_6H_4(CH_3)_2$)	1.461.667
31	**Thiết bị sản xuất, sử dụng hóa chất chứa Brom**	**1.461.667**
	Brom (Br) và hợp chất Br (tính theo Br2)	1.461.667